

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 2005/VNS ngày 20/5/2025 của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki về việc đề nghị cấp phép môi trường của Cơ sở “Dự án VNS” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki, địa chỉ trụ sở chính: Lô 70B&71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Dự án VNS” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Dự án VNS.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 70B&71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3211371470 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu

công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07/03/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 09 ngày 15/05/2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0102190078 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24/09/2025.

1.4. Mã số thuế: 0102190078.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và cung cấp đồng hồ đo tốc độ và linh kiện; sản xuất và cung cấp bộ phận đo nhiên liệu; sản xuất cụm bảng điều khiển dùng cho máy in; sản xuất cụm cảm biến; sản xuất và lắp ráp linh kiện (linh kiện, cụm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa); thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối (không gắn với việc lập cơ sở bán buôn).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích đất: 23.400 m²
- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Công suất của Cơ sở:
 - + Sản xuất và cung cấp đồng hồ đo tốc độ và linh kiện: 3.000.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất và cung cấp bộ phận đo nhiên liệu: 2.600.000 sản phẩm/năm;
 - + Cụm cảm biến: 1.600.000 sản phẩm/năm;
 - + Linh kiện (linh kiện, cụm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa): 40.200.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất cụm bảng điều khiển dùng cho máy in: 87.500 sản phẩm/năm;
 - + Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối (không gắn với việc lập cơ sở bán buôn) doanh thu: 3.650.000 USD/năm.
- Quy trình công nghệ sản xuất:
 - + Quy trình lắp ráp đồng hồ đo tốc độ:
 - Quy trình lắp ráp đồng hồ điện tử: Nguyên liệu (các chi tiết, linh kiện) → Lắp ráp → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.
 - Quy trình lắp ráp đồng hồ cơ: Nguyên liệu (các chi tiết, linh kiện) → Lắp ráp → Kiểm tra chiếu sáng → Kiểm tra sản phẩm và phân loại model → Đóng gói → Nhập kho.
 - + Quy trình sản xuất bộ phận đo nhiên liệu (phao xăng): Nguyên liệu (các chi tiết, linh kiện) → Hàn bản mạch vào thân phao → Kiểm tra độ kín khí → Lắp ráp → In mã model → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.
 - + Quy trình sản xuất cụm cảm biến (sensor): Nguyên liệu (bản mạch in PCB, cảm biến IC Hall được tách, cắt, hàn + các chi tiết và linh kiện khác) → Lắp ráp → Hàn → Kiểm tra sơ bộ → In mã model → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.
 - + Quy trình sản xuất, lắp ráp linh kiện:

- Quy trình lắp ráp bản mạch PSMT: Nguyên liệu (bản mạch, động cơ đồng hồ, các chi tiết và linh kiện) → Cắt bản mạch PSMT → Bôi chất trợ hàn, lắp ráp động cơ → Hàn → Kiểm tra ngoại quan, bôi chất chống ẩm → Nạp dữ liệu, kiểm tra chức năng và lắp ráp linh kiện → Kiểm tra sản phẩm và phân loại model → Đóng gói → Nhập kho.

- Quy trình lắp ráp bản mạch SMT: Nguyên liệu (bản mạch PCB, các chi tiết và linh kiện) → Dán tem QR code vào bản mạch → In kem hàn → Kiểm tra in kem hàn → Gắn linh kiện chip lên bản mạch → Hàn reflow → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất mặt số đồng hồ (mặt in): Nguyên liệu (mặt đồng hồ) → In máy → Sấy trên băng tải → Sấy trong máy sấy hộp → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất động cơ của đồng hồ (Movement): Nguyên liệu (các chi tiết, linh kiện) → Đóng dấu Model vỏ dưới động cơ → Lắp ráp → Quấn dây → Cài điện trở → Hàn → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất dây dẫn (Cord assy): Nguyên liệu (dây điện) → Cắt và tuốt dây → Nhúng thiếc → Lắp ráp → Kiểm tra thông mạch và tạo hình chân dây dẫn → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất các sản phẩm nhựa: Nguyên liệu (hạt nhựa nguyên sinh) → Sấy → Máy ép khuôn → Cắt bavia → Sấy sản phẩm → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.

- + Quy trình sản xuất cụm bảng điều khiển dùng cho máy in: Nguyên liệu (bản mạch PCB, các chi tiết và linh kiện) → Cắt bản mạch → Nạp dữ liệu, kiểm tra → Lắp ráp → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.

- + Quy trình phụ trợ (sơn): Phôi cần sơn → Vệ sinh phôi → Sơn → Sấy → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Sóc Sơn và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền | (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội | (để ph/h);
- UBND xã Sóc Sơn;
- TTPVHCC;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Nội Bài; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất tại cơ sở được quản lý như đối với chất thải nguy hại.

- Chủ cơ sở đã ký Biên bản xác nhận điểm đầu nối nước thải sinh hoạt và Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (là Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN).

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp (bao gồm cả chất thải nguy hại và không nguy hại) số 010122/SC-NPSK ngày 01/01/2022 với Công ty TNHH Môi trường Sông Công.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1 Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, nhà vệ sinh tại khu vực phòng thay đồ, phòng lái xe và phòng in → Đường ống PVC D110, chiều dài 45m → Đường ống PVC D200, chiều dài 540m → Bể tự hoại ba ngăn số 02 (thể tích 56m³) → Đường ống PVC D110, chiều dài 263m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 90m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà gia công → Đường ống PVC D110, chiều dài 5m → Bể tự hoại ba ngăn số 01 (thể tích 4,5m³) → Đường ống PVC D110, chiều dài 2,5m → Đường ống PVC D200, chiều dài 540m → Bể tự hoại ba ngăn số 02 (thể tích 56m³) → Đường ống PVC D110, chiều dài 263m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 90m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực phòng sơn → Đường ống PVC D110, chiều dài 45m → Bể chứa 2 ngăn (thể tích 8,575m³) → Đường ống PVC D110, chiều dài 3m → Đường ống PVC D200, chiều dài 540m → Bể tự hoại ba ngăn số 02 (thể tích 56m³) → Đường ống PVC D110, chiều dài 263m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 90m³/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà bếp → Đường ống PVC D90, chiều dài 15m → Bể tách mỡ 3 ngăn (thể tích 6m^3) → Đường ống PVC D110, chiều dài 1m → Đường ống PVC D200, chiều dài 540m → Bể tự hoại ba ngăn số 02 (thể tích 56m^3) → Đường ống PVC D110, chiều dài 263m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất $90\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

* Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền phun sơn được thu gom như chất thải nguy hại, chứa vào các thùng thép không gỉ thể tích 20 lít được đặt tại kho CTNH sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

* Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất $90\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài qua 01 điểm đầu nối.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^\circ 00'$, múi chiếu 3° là $X(m) = 2.348.562$; $Y(m) = 584.673$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể chứa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Bể tự hoại số 02.

- Số lượng, vị trí: 01 bể, thể tích $8,575\text{m}^3$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tự hoại số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể tự hoại số 02

- Số lượng, vị trí: 01 bể, thể tích $4,5\text{m}^3$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Bể tự hoại số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất $90\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài.

- Số lượng, vị trí: 01 bể, thể tích 56m^3

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu nhà bếp → Ngăn tách rác (có sọt rác) → Ngăn tách mỡ số 1 → Ngăn tách mỡ số 2 → Bể tự hoại số 02.

- Số lượng, vị trí: 01 bể, thể tích 6m^3

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại số 2 → Bể điều hòa (thể tích $38,76\text{m}^3$) → Bể thiếu khí (thể tích 36m^3) → Bể hiếu khí (thể tích 56m^3)

→ Bể lắng (thể tích 22m³) (có bể chứa bùn thể tích 16m³) → Bể khử trùng (thể tích 10m³) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Nội Bài.

- Công suất thiết kế: 90 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, Glucozo (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nội Bài).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy thổi khí, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

- Dừng hoạt động bơm nước thải đầu ra, không xả nước thải chưa được xử lý đạt mức yêu cầu của KCN. Nhanh chóng tìm nguyên nhân và tiến hành sửa chữa, khắc phục sự cố để đưa hệ thống trở lại hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ buồng phun sơn của máy phun sơn
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ buồng sấy sơn của máy phun sơn

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01, 02. Tọa độ xả thải: $X(m) = 2.348.458$, $Y(m) = 584.699$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 múi chiều 3^0).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki tại Lô 70B&71, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $5.550 \text{ m}^3/\text{giờ}$

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (áp dụng hệ số $K_p = 1$; hệ số $K_v = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		
3	n-butanol	mg/Nm^3	360		
4	n-Butyl Axetat	mg/Nm^3	950		
5	Cyclohexanon	mg/Nm^3	400		
6	Etylaxetat	mg/Nm^3	1400		
7	Etylbenzen	mg/Nm^3	870		
8	n-Heptan	mg/Nm^3	2000		
9	n-Hexane	mg/Nm^3	450		

10	Methylcyclohexan	mg/Nm ³	2000		
11	Toluene	mg/Nm ³	750		
12	Xylene	mg/Nm ³	870		

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ buồng phun sơn của máy phun sơn → Đường ống D300 → Cyclon → Đường ống D300 → Bể hấp thụ → Đường ống D300 → Quạt hút (công suất 5,5kw) → Đường ống kích thước (600x600)mm (có bố trí khay than hoạt tính) → Ống thoát khí.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ buồng sấy sơn của máy phun sơn → Đường ống D100 → Quạt hút (công suất 0,2kw) → Đường ống kích thước (600x600)mm (có bố trí khay than hoạt tính) → Ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclon → Bể hấp thụ → Quạt hút (02 quạt) → Đường ống kích thước (600x600)mm có bố trí khay than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.550 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: nước sạch, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên bộ lọc bụi, tấm lọc bụi, thay mới bộ lọc bụi, tấm lọc bụi để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi.

- Trang bị dự phòng đối với các chi tiết, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý bụi, khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 12/2025 đến tháng 03/2026 (03 tháng).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn: Công suất 5.550 m³/giờ.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 01 ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG VỀ CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy đúc nhựa;
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy biến áp;
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy nén khí;
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của tháp tản nhiệt;
- Nguồn số 05: Từ Hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 06: Từ Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sơn.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:**2.1. Tiếng ồn:**

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí dây chuyền máy móc thiết bị hợp lý tránh gây sự cộng hưởng tiếng ồn khi hoạt động. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch pha mực thải	08 02 03	2.100
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	70
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	300
4	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	30.000
5	Than hoạt tính thải	12 01 04	20
6	Dung dịch tẩy rửa thải	03 01 03	400
	Tổng số		32.890

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	154.160
2	Bùn thải từ các hồ ga nước thải, bể chứa, bể tự hoại, bể tách mỡ	205.000
3	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	78.800
4	Bùn thải từ hệ thống thu gom và thoát nước mưa	1.400
	Tổng	439.360

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 48,15 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4.000
2	Mực in thải	08 02 01	500
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	120
4	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	3.000
5	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	2.500

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
6	Cặn sơn, sơn thải	08 01 01	2.500
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	570
	Tổng		13.190

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Đối với các loại chất thải nguy hại dạng lỏng (mực in thải, cặn sơn, dầu thủy lực...): Được thu gom vào các thùng chứa bằng nhựa, bằng thép không gỉ có nhiều dung tích khác nhau (12L, 16L, 20L...), các thùng được dán mã đầy đủ theo quy định và đặt tại khu vực sản xuất, cuối ngày được thu gom đưa về kho chứa chất thải nguy hại.
- Đối với các loại chất thải nguy hại dạng rắn: được thu gom vào các thùng có nắp đậy với các loại dung tích khác nhau, có dán nhãn đầy đủ theo quy định. Riêng chất thải nguy hại là các linh kiện điện tử hỏng, loại được xếp vào thùng caton và lưu trữ một khu vực riêng tại kho chứa CTNH.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Số lượng: 01
- Diện tích: 63,6m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền đổ bê tông cốt thép láng vữa xi măng chống thấm, nền kho có cos nền cao hơn cos nền sân đường xung quanh đảm bảo không bị ngập lụt, tường xây gạch, mái lợp tôn. Kho bố trí cửa bằng tấm lưới thép có khóa, gắn biển tên kho, biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH và dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, có đầy đủ thiết bị, dụng cụ PCCC theo đúng quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy với các loại thể tích khác nhau.

2.2.2. Kho lưu giữ

- Số lượng: 03 kho
- Diện tích: tổng 122,4m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền đổ bê tông cốt thép láng vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn; cửa có khóa.

2.2.3. Biện pháp quản lý:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, hệ thống thu gom và thoát nước mưa: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng hút, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy với các loại thể tích khác nhau.
- Xe rác bằng thép thể tích 500 lít

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Số lượng: 01.
- Diện tích: 15 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực tập kết có khung cột thép, mái che bằng tôn, nền đổ bê tông chống thấm.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ và biện pháp quản lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Loại chất thải tái sử dụng: Bavia nhựa thừa từ công đoạn đúc nhựa tại Cơ sở.
- Khối lượng chất thải tái sử dụng: tối đa 76,8 tấn/năm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ tái sử dụng:
- Quy trình nghiền nhựa tái sử dụng: Nguyên liệu → Phân loại → Nghiền nhựa → Hạt nhựa → Tái sản xuất trong dây chuyền sản xuất nhựa của nhà máy.
- Công suất thiết kế: 79 kg/giờ.
- Sản phẩm sau tái chế: Hạt nhựa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung

phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài (Công ty TNHH Phát triển Nội Bài) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.